

Bản án số: 76/2017/HNGĐ-ST

Ngày 18 – 9 – 2017

V/v “T/c về ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan;

2. Ông Phạm Thành Ngôn.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 210/2017/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2017 về “ Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 84/2017/QĐXX – ST ngày 23 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị D, sinh năm 1978.

Địa chỉ cư trú: phường B, thành phố L.X, tỉnh A.G (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Lê Văn K, sinh năm 1976

Địa chỉ cư trú: phường B, thành phố L.X, tỉnh A.G (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 4 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị D (sau đây gọi tắt là chị D) trình bày:

Chị và anh Lê Văn K (sau đây gọi tắt là anh K) chung sống với nhau từ năm 2007, không có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, kể từ ngày sinh con, vợ chồng thường xuyên xảy ra bất hòa, nguyên nhân do anh K đam mê cờ bạc, không đi làm, không quan tâm chăm sóc vợ, con. Đến năm 2013, mâu thuẫn gay gắt nên vợ chồng sống ly thân đến nay. Nay chị yêu cầu ly hôn với anh K. Chị và anh K có một con chung tên: T, sinh ngày 06/7/2009, hiện nay chị đang nuôi. Nay chị yêu cầu tiếp tục nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

Chị và anh K không có tài sản chung, không có nợ chung.

Theo bản tự khai đề ngày 03 tháng 8 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh K trình bày:

Anh thống nhất như ý kiến trình bày của chị D.

Nay anh đồng ý ly hôn với chị D.

Anh đồng ý giao con chung tên: T, sinh ngày 06/7/2009 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh và chị D không có tài sản chung, không có nợ chung.

Anh có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Theo bảng ý kiến đề ngày 24 tháng 4 năm 2017, cháu T là con chung của chị D và anh K trình bày nguyện vọng được sống với mẹ là chị D.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị D trình bày: Chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn anh K: Vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Anh K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh K.

[2] Về nội dung:

Chị D và anh K chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2007, nhưng không đăng ký kết hôn là không đúng với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận chị D và anh K là vợ chồng.

Chị D và anh K thống nhất có con chung tên T, sinh ngày 06/7/2009. Chị D và anh K thống nhất giao con chung cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận của chị D và anh K phù hợp với nguyện vọng của con và cũng phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung tên T, sinh ngày 06/7/2009 cho chị D được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Anh K không trực tiếp nuôi con, nên anh K có quyền, nghĩa thăm nom con, chị D và gia đình của chị D không được cản trở anh K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị D và anh K không có tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, chị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Không công nhận chị Lê Thị D và anh Lê Văn K là vợ chồng.
- Về con chung: Chị Lê Thị D và anh Lê Văn K có con chung tên T, sinh ngày 06/7/2009.
- + Chị Lê Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên T, sinh ngày 06/7/2009;
- + Anh Lê Văn K có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Chị Lê Thị D và gia đình của chị Lê Thị D không được cản trở anh Lê Văn K trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;
- + Chị Lê Thị D không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.
- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.
- Về án phí: Chị Lê Thị D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0015439 ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L.X.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A.G;
- VKS TP. L.X;
- THA TP. L.X;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

Ngô Ngọc Phi

